UBND XÃ HÙNG AN
TRƯƠNG MN HÙNG AN

BIỂU QUYẾT TOÁN CUỐI NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm báo cáo số 04/BC-MNHA, ngày 26/01/2026 của trường mầm non Hùng An)

1. KHOẢN THỎA THUẬN (PHỤC VỤ, THUÊ NHÂN VIÊN CẤP DƯỠNG)

Ngày tháng ghi sổ	Ngày tháng ghi sổ	Số phiếu		Diễn Giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn	
30/09/2025		1		Tồn tiền phục vụ năm học 2024-2025 chuyển sang			-	
	30/09/2025	1		Nộp tiền phục vụ NH 2025-2026	**244.360.000**		244.360.000	
	09/10/2025		1	Trả lương nhân viên cấp dưỡng tháng 9		20.000.000	224.360.000	
	09/10/2025		2	Trả 20% quản lý bán trú tháng 9		5.000.000	219.360.000	
	30/10/2025		3	Trả lương nhân viên cấp dưỡng tháng 10		20.000.000	199.360.000	
	30/10/2025		4	Trả 20% quản lý bán trú tháng 10		5.000.000	194.360.000	
	26/11/2025		5	Trả lương nhân viên cấp dưỡng tháng 11		20.000.000	174.360.000	
	26/11/2025		6	Trả 20% quản lý bán trú tháng 11		5.000.000	169.360.000	
	31/12/2025		7	Trả lương nhân viên cấp dưỡng tháng 12		20.000.000	149.360.000	
	31/12/2025		8	Trả 20% quản lý bán trú tháng 12		5.000.000	144.360.000	
	31/01/2026		9	Trả lương nhân viên cấp dưỡng tháng 01/2026			144.360.000	
	31/01/2026		10	Trả 20% quản lý bán trú tháng 01			144.360.000	
	28/02/2026		11	Trả lương nhân viên cấp dưỡng tháng 02			144.360.000	
	28/02/2026		12	Trả 20% quản lý bán trú tháng 02			144.360.000	
	30/03/2026		13	Trả lương nhân viên cấp dưỡng tháng 03			144.360.000	
	30/03/2026		14	Trả 20% quản lý bán trú tháng 03			144.360.000	
	30/04/2026		15	Trả lương nhân viên cấp dưỡng tháng 04			144.360.000	
	30/04/2026		16	Trả 20% quản lý bán trú tháng 04			144.360.000	
	30/05/2026		17	Trả lương nhân viên cấp dưỡng tháng 05			144.360.000	

	30/05/2026		18	Trả 20% quản lý bán trú tháng 05			144.360.000	
					244.360.000	**100.000.000**	144.360.000	

2. KHOẢN THỎA THUẬN (MUA SẮM DỤNG CỤ PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC BÁN TRÚ)

		1		Tổng nộp tiền mua sắm đồ dùng phục vụ công tác bán trú năm học 2025-2026	**42.100.000**			
	26/11/2025		1	Mua đồ dùng phục vụ công tác bán trú (chăn, chiếu, thảm)		20.480.000	21.620.000	
	03/12/2025		2	Mua đồ dùng phục vụ công tác bán trú (nồi, muôi, rổ, chậu, âu,...)		14.277.000	7.343.000	
			3				7.343.000	
			4				7.343.000	
				Cộng	**42.100.000**	**34.757.000**	**7.343.000**	

3. KHOẢN VẬN THỎA THUẬN (THUÊ NHÂN VIÊN VỆ SINH MÔI TRƯỜNG)

				Tổng tiền vệ sinh năm học 2025-2026	**31.645.000**			
	09/10/2025		1	Chuyển tiền lương vệ sinh T9/2025		2.500.000	29.145.000	
	30/10/2025		2	Chuyển tiền lương vệ sinh T10/2025		2.500.000	26.645.000	
	26/11/2025		3	Chuyển tiền mua đồ dùng vệ sinh (chổi chít, chổi cước, tẩy okay,…)		5.024.000	21.621.000	
	26/11/2025		4	Chuyển tiền lương vệ sinh T11/2025		2.500.000	19.121.000	
	31/12/2025		5	Chuyển tiền lương vệ sinh T12/2025		2.500.000	16.621.000	
	23/01/2026		6	Chuyển tiền lương vệ sinh T1/2026			16.621.000	
	26/02/2026		7	Chuyển tiền lương vệ sinh T2/2026			16.621.000	
	31/03/2026		8	Chuyển tiền lương vệ sinh T3/2026			16.621.000	
	04/04/2026		9	Chuyển tiền mua đồ dùng vệ sinh			16.621.000	
	29/04/2026		10	Chuyển tiền lương vệ sinh T4/2026			16.621.000	
	30/05/2026		11	Chuyển tiền lương vệ sinh T5/2026			16.621.000	
				Cộng	**31.645.000**	**15.024.000**	**16.621.000**	

4. KHOẢN THỎA THUẬN (NƯỚC SINH HOẠT PHỤC VỤ BÁN TRÚ)

		1		Tổng thu tiền Nước	**9.493.500**			
	26/11/2025		1	Chuyển trả mua các củ lõi lọc nước + sửa máy lọc nước		5.500.000	3.993.500	
			2	Chi bảo dưỡng, sửa chữa thay lõi máy lọc nước			3.993.500	
							3.993.500	
				Cộng	**9.493.500**	**5.500.000**	**3.993.500**	

5. KHOẢN THỎA THUẬN (HỖ TRỢ ĐIỆN VẬN HÀNH)

				Tồn tiền năm học 2024-2025 chuyển sang			0	
		1		Tổng tiền huy động hỗ trợ Điện vận hành NH 2025-2026	**31.645.000**			
	09/10/2025		1	Chi hỗ trợ điện thắp sáng tháng 9		4.864.891	26.780.109	
	05/11/2025		2	Chi hỗ trợ điện thắp sáng tháng 10		4.486.709	22.293.400	

	05/12/2025		3	Chi hỗ trợ điện thắp sáng tháng 11		2.873.284	19.420.116	
			4	Chi hỗ trợ điện thắp sáng tháng 12		7.273.843	12.146.273	
			5	Chi hỗ trợ điện thắp sáng tháng 01			12.146.273	
			6	Chi hỗ trợ điện thắp sáng tháng 02			12.146.273	
			7	Chi hỗ trợ điện thắp sáng tháng 03			12.146.273	
			8	Chi hỗ trợ điện thắp sáng tháng 04			12.146.273	
			9	Chi bảo dưỡng thiết bị điện			12.146.273	
			10	Chi hỗ trợ điện thắp sáng tháng 05			12.146.273	
					31.645.000	**19.498.727**	**12.146.273**	

6. THU TIỀN QUẢN LÝ HỌC SINH ĂN, Ở BÁN TRÚ, NĂM HỌC 2025-2026

30/09/2025		1		Nộp tiền quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 09/2025	27.225.000		27.225.000	
	03/10/2025		1	Chi trả 70% giáo viên trực tiếp chăm sóc học sinh tháng 09//2025		19.057.500	8.167.500	
	03/10/2025		2	Chi 10% quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 09//2025		2.722.500	5.445.000	
31/10/2025		2		Nộp tiền quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 10/2025	35.855.000		41.300.000	
	04/11/2025		3	Chi trả 70% giáo viên trực tiếp chăm sóc học sinh tháng 10//2025		25.098.500	16.201.500	
	04/11/2025		4	Chi 10% quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 10//2025		3.585.500	12.616.000	
	18/11/2025		5	Chi khen thưởng cá nhân HTXS thi đua chào mừng 20/11/2025		3.600.000	9.016.000	
28/11/2025		3		Nộp tiền quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 11/2025	27.435.000		36.451.000	
	03/12/2025		6	Chi trả 70% giáo viên trực tiếp chăm sóc học sinh tháng 11//2025		19.204.500	17.246.500	
	03/12/2025		7	Chi 10% quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 11//2025		2.743.500	14.503.000	
31/12/2025		4		Nộp tiền quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 12/2025	35.335.000		49.838.000	
	31/12/2025		8	Chi trả 70% giáo viên trực tiếp chăm sóc học sinh tháng 12/2025		24.734.500	25.103.500	
	31/12/2025		9	Chi 10% quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 12/2025		3.533.500	21.570.000	
30/01/2026		5		Nộp tiền quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 01/2025			21.570.000	
	30/01/2026		10	Chi trả 70% giáo viên trực tiếp chăm sóc học sinh tháng 01/2026			21.570.000	
	30/01/2026		11	Chi 10% quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 01/2026			21.570.000	
27/02/2026		6		Nộp tiền quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 02/2026			21.570.000	
	27/02/2026		12	Chi trả 70% giáo viên trực tiếp chăm sóc học sinh tháng 02/2026			21.570.000	

	27/02/2026		13	Chi 10% quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 02/2026			21.570.000	
31/03/2026		7		Nộp tiền quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 03/2026			21.570.000	
	31/03/2026		14	Chi trả 70% giáo viên trực tiếp chăm sóc học sinh tháng 03/2026			21.570.000	
	31/03/2026		15	Chi 10% quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 03/2026			21.570.000	
29/04/2026		8		Nộp tiền quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 04/2026			21.570.000	
	29/04/2026		16	Chi trả 70% giáo viên trực tiếp chăm sóc học sinh tháng 04/2026			21.570.000	
	29/04/2026		17	Chi 10% quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 04/2026			21.570.000	
29/05/2025		9		Nộp tiền quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 05/2026			21.570.000	
	29/05/2025		18	Chi trả 70% giáo viên trực tiếp chăm sóc học sinh tháng 05/2026			21.570.000	
	29/05/2025		19	Chi 10% quản lý học sinh ăn, ở bán trú tháng 05/2026			21.570.000	
			20	Chi 10% tăng thu nhập tháng từ tháng 9/2025 đến tháng 5/2026			21.570.000	
			21	Chi 10% cải tạo cơ sở vật chất từ tháng 9/2026 đến tháng 5/2026			21.570.000	
				Cộng	**125.850.000**	**104.280.000**	**21.570.000**	

7. VẬN ĐỘNG TÀI TRỢ NĂM HỌC 2025-2026

		1		Tồn TT16 năm học 2024-2025 chuyển sang			0	
		2		Tổng huy động tài trợ năm học 2025-2026	147.675.000		147.675.000	
	12/11/2025		1	Chi mua cát láng nền sân điểm An Bình		5.000.000	142.675.000	
	12/11/2025		2	Chi mua vật liệu láng nền + bắn mái tôn sân điểm An Bình		9.437.500	133.237.500	
	18/11/2025		3	Chi tiền công láng nền + bắn mái tôn sân điểm An Bình		8.600.000	124.637.500	
	18/11/2025		4	Mua 7 ti vi các lớp học		35.000.000	89.637.500	
	11/12/2025		5	Mua 9 ti vi các lớp học		45.000.000	44.637.500	
	11/12/2025		6	Chi mua vật liệu sửa đường nước nhà vệ sinh lớp 25-36A trường chính		4.390.200	40.247.300	
	25/12/2025		7	Chi mua vật liệu sửa nhà vệ sinh lớp 25-36A trường chính		1.200.000	39.047.300	
	25/12/2025		8	Chi mua cát sửa nhà vệ sinh lớp 25-36A trường chính		900.000	38.147.300	
	25/12/2025		9	Chi mua gạch lát sửa nhà vệ sinh lớp 25-36A trường chính		1.870.420	36.276.880	
	26/12/2025		10	Chi tiền công sửa nhà vệ sinh lớp 25-36A trường chính		4.200.000	32.076.880	
	31/12/2025		11	Chi sửa chữa đường nước nhà vệ sinh trường chính và điểm Kim Bàn		8.096.566	23.980.314	
	31/12/2025		12	Chi tiền công SC đường nước nhà vệ sinh trường chính và điểm Kim Bàn		1.400.000	22.580.314	
			13	Chi tiền sửa hệ thống điện, bóng điện các lớp tại trường chính		5.410.427	17.169.887	
							17.169.887	
					147.675.000	**130.505.113**	**17.169.887**	

Hùng An ngày 26 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Chu Thị Nhung	Nguyễn Thị Bình

	10%	Đã chi	3.600.000
125.850.000	12.585.000	còn	8.985.000
	12.585.000		